

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

Mẫu số: B 01- DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.996.104.335.878	2.105.040.219.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74.294.937.342	184.660.004.071
1. Tiền	111		51.294.937.342	154.660.004.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.200.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(27.756.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.269.405.037.836	1.181.959.182.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	985.138.393.742	885.674.394.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	237.411.079.501	242.442.696.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	39.481.148.173	39.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	46.957.313.573	59.995.067.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(39.582.897.153)	(45.634.124.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		621.843.317.907	598.180.734.872
1. Hàng hoá tồn kho	141	12	621.843.317.907	598.180.734.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.361.042.793	15.140.298.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6.300.000	22.230.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.336.971.047	15.100.295.844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21	17.771.746	17.771.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		887.819.392.428	919.551.555.619
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		166.025.384.509	166.040.785.238
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	170.231.764.271	170.247.165.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		619.474.286.055	666.032.340.225

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	615.803.523.555	662.361.577.725
- Nguyên giá	222		1.403.552.875.193	1.404.412.272.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(787.749.351.638)	(742.050.694.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	20	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		13.452.095.981	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	13.452.095.981	3.454.632.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	42.700.942.510	38.374.316.202
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.732.395.849	11.011.724.092
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.300.000.000	55.003.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.331.453.339)	(27.640.407.890)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.166.683.373	45.649.481.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	40.735.685.748	39.526.358.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		5.430.997.625	6.123.122.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.883.923.728.306	3.024.591.774.763
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.964.702.192.969	2.086.434.864.478
I. Nợ ngắn hạn	310		1.514.857.383.967	1.620.833.970.410
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	252.759.104.214	210.731.355.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	388.379.713.807	615.168.996.325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	39.057.867.895	43.150.044.110
4. Phải trả người lao động	314		63.126.647.238	66.609.455.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	35.048.729.595	35.875.826.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	114.750.524.997	35.724.208.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	612.394.489.500	607.164.583.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.340.306.721	6.409.499.966
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		449.844.809.002	465.600.894.068
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.029.549.969	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	56.189.285.239	52.189.285.239
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	392.625.973.794	410.285.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			3.125.635.035
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		919.221.535.337	938.156.910.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		919.221.535.337	938.156.910.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	309.612.203.351	299.467.485.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	73.383.381.831	93.407.853.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.811.854.480	16.131.461.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.571.527.351	77.276.391.688
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.516.318.234	46.571.940.114
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.883.923.728.306	3.024.591.774.763

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Kiên

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	377.833.083.462	297.260.260.928	1.091.177.071.753	845.313.240.859	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	304.315.881	1.189.223.978	24.387.154.675	2.686.557.200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		377.528.767.581	296.071.036.950	1.066.789.917.078	842.626.683.659	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	310.288.520.012	227.286.200.288	863.836.196.621	637.192.110.830	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.240.247.569	68.784.836.662	202.953.720.457	205.434.572.829	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.736.471.510	1.657.066.630	7.041.724.550	4.864.820.669	
7. Chi phí tài chính	22	27	23.793.841.524	25.069.886.872	74.074.716.862	58.740.345.159	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.337.415.977	24.884.781.536	69.294.093.625	56.096.807.926	
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24				720.671.757	155.935.817	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	24.134.667.269	22.832.653.410	59.724.109.650	61.090.736.184	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		22.048.210.286	22.539.363.010	76.917.290.252	90.624.247.972	
12. Thu nhập khác	31	30	249.840.656	103.004.402	825.163.781	549.515.246	
13. Chi phí khác	32	31	681.096.062	2.239.568.362	2.578.731.068	4.309.402.211	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-431.255.406	-2.136.563.960	-1.753.567.287	-3.759.886.965	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32	21.616.954.880	20.402.799.050	75.163.722.965	86.864.361.007	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.163.985.181	4.496.867.960	21.642.375.598	20.662.694.046	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	32	15.452.969.699	15.905.931.090	53.521.347.367	66.201.666.961	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	32	17.714.234.432	16.113.001.660	62.571.527.351	61.866.767.592	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	32	-2.261.264.733	-207.070.570	-9.050.179.984	4.334.899.369	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	415	441	1.464	1.693	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		415	441	1.464	1.693	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 10

K.Đ. NAM TULIEM - T.Đ. HÀ NỘI

K.Đ. NAM TULIEM - T.Đ. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đức Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ tài chính)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.163.722.965	86.864.361.007
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	50.382.598.007	41.382.962.950
- Các khoản dự phòng	03	-2.460.181.718	2.091.098.233
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.361.340	51.490.704
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-7.706.072.167	-5.235.493.849
- Chi phí lãi vay	06	69.294.093.625	56.096.807.926
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.699.522.052	181.251.226.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-74.615.903.068	-12.130.886.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-31.940.273.469	-103.675.334.929
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-189.127.975.190	313.536.214.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1.193.396.461	-992.415.003
- Tiền lãi vay đã trả	14	-57.817.849.504	-56.627.356.120
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-16.024.367.980	-24.174.890.112
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.397.000	166.260.988
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-8.355.765.641	-6.378.938.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-194.359.612.261	290.973.881.545
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-4.852.191.806	-82.173.097.640
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		355.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.387.290.328
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-10.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	5.703.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.573.831.242	1.760.737.231
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	96.424.639.436	-82.443.778.010
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		175.848.698.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	651.548.050.882	631.705.684.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-663.978.144.786	-655.374.971.126
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42.224.862.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-12.430.093.904	109.954.548.835
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-110.365.066.729	318.484.652.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.660.004.071	211.117.836.090
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74.294.937.342	529.602.488.460

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 10



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty có 3 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: Trong năm, Công ty cổ phần thủy điện Ia Hiao đã thực hiện giải thể và có thông báo giải thể của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai từ ngày 10/2/2015.

Các công ty được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamơnông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%

Công ty cổ phần thủy điện Ia Hiao

- Địa chỉ: Xã 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%

Công ty liên kết:

Công ty CP Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,1%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2015 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhân góp vốn.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	7.228.238.629	4.754.854.773
Tiền gửi ngân hàng	44.066.698.713	149.905.149.298
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	23.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	74.294.937.342	184.660.004.071

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
BĐH DA thủy điện Sơn La	126.173.711.722	114.604.503.372
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	180.857.610.945
BĐH thủy điện Huội Quảng	78.485.905.723	58.526.770.799
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	52.036.211.480	51.098.090.404
BQL dự án NMTĐ Đắc Mi 4	13.865.606.676	24.222.167.911
BQL dự án Thủy điện 6	30.792.231.004	34.297.411.167
Ban điều hành DATĐ Xécamản 1	88.164.165.532	64.707.536.830
BĐH dự án thủy điện ĐN5	18.122.274.446	25.526.122.940
Các đối tượng khác	388.945.744.216	331.834.179.837
Cộng	985.138.393.742	885.674.394.205

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	891.145.707	
Cộng	891.145.707	

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Liên danh nhà thầu tranimexco - Quản Trung	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung	12.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	25.411.079.501	30.442.696.427
Cộng	237.411.079.501	242.442.696.427

9 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
CTCP điện Việt Lào	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng	39.481.148.173	39.481.148.173

10 Phải thu khác

	30/9/2015	31/12/2014
a. Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	43.401.066.485	36.186.200.259
Thuế tài nguyên, phí BV môi trường chi hộ chủ đầu	3.556.247.088	23.808.867.331
Lãi dự thu		1.664.277.779
Lãi vay phải thu CTCP điện Việt Lào	5.895.763.519	4.110.062.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	4.330.952.000
Phải thu BDH Huội Quảng	521.565.168	433.766.636
Phải thu người lao động	2.098.443.160	1.432.292.957
Tạm ứng	10.565.919.966	6.390.669.453
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.275.116.062	15.111.174.896
Phải thu khác	4.713.306.610	2.713.003.924
Cộng	46.957.313.573	59.995.067.590

b. Dài hạn

	30/9/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000		128.698.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Các khoản bảo lãnh khác	138.099.271		153.500.000	
- Công ty khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	(4.206.379.761)	6.395.665.000	(4.206.379.761)
+ Phần góp của Công ty	4.206.379.762	(4.206.379.761)	4.206.379.762	(4.206.379.761)
+ Phần góp ủy thác đầu tư	2.189.285.238		2.189.285.238	
Cộng	170.231.764.271	(4.206.379.761)	170.247.165.000	(4.206.379.761)

11 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3	39.582.897.153	41.861.304.771
Dự phòng chi các khoản nợ thu quá hạn		3.772.819.549
Cộng	39.582.897.153	45.634.124.320

12 Hàng hóa tồn kho

	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	68.040.710.655	64.599.744.069
Công cụ, dụng cụ	680.934.317	1.567.701.846
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	553.121.672.935	532.013.288.957
Cộng	621.843.317.907	598.180.734.872

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.300.000	22.230.536
Cộng	6.300.000	22.230.536
b. Dài hạn	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.504.604.376	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.135.086.660	2.248.194.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	95.994.712	156.098.449
Cộng	40.735.685.748	39.526.358.751

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
CTCP thép Việt ý	29.487.669.973	10.949.513.471
DNTN Thanh Lâm	17.729.377.338	16.705.262.951
CTCP Sông Đà 10.9	13.062.663.516	12.897.691.237
Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà	6.291.150.737	5.634.623.970
Các đối tượng khác	186.188.242.650	164.544.264.341
Cộng	252.759.104.214	210.731.355.970

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/9/2015	31/12/2014
		VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	13.062.663.516	12.897.691.237
Cộng		13.062.663.516	12.897.691.237

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đèo Cả	330.270.514.000	543.253.805.000
TCT ĐTPPT đô thị & KCN Việt Nam	30.694.559.883	
BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	20.041.349.699	35.241.855.794
Các đối tượng khác	7.373.290.225	36.673.335.531
Cộng	388.379.713.807	615.168.996.325

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

16 Chi phí XDCB dở dang

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	11.732.323.082	3.454.632.648
Chi phí XDCB	1.719.772.899	
Cộng	13.452.095.981	3.454.632.648

17 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	17.657.820.745	30.224.806.295
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.151.570.788	619.579.288
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	15.838.042.933	4.361.798.812
Phụ phí tổng thầu phải trả	401.295.129	669.641.634
Cộng	35.048.729.595	35.875.826.029

18 Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	8.314.327.536	8.675.761.091
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	8.109.926.069	5.129.998.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	2.774.772.232
Cổ tức phải trả hàng năm	64.146.189.885	47.723.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.295.046.881	14.515.953.324
Cộng	114.750.524.997	35.724.208.983

b. Dài hạn

	30/9/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
CBCNV góp vốn ủy thác đầu tư vào Cty khoáng sản Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Nhận ủy thác Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải	4.000.000.000	
Cộng	56.189.285.239	52.189.285.239

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

19 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.241.094.719	669.090.446.572	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
- Mua trong năm		2.999.509.091		45.363.636		3.044.872.727
- XDCB hoàn thành					87.546.180	87.546.180
- Tăng khác						-
- Giảm nguyên giá (giá mua)						-
- Điều chỉnh hợp nhất			187.636.350			187.636.350
- Thanh lý, nhượng bán		3.355.837.577				3.355.837.577
- Chuyển công cụ LĐ			375.000.000	73.342.429		448.342.429
Số dư cuối năm	6.241.094.719	668.734.118.086	164.082.301.217	1.017.905.637	563.477.455.534	1.403.552.875.193
2. Khấu hao						
Số dư đầu năm	3.601.035.722	591.639.725.107	140.152.652.772	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
- Khấu hao trong năm	772.456.257	24.077.192.163	7.184.844.681	50.045.309	17.605.934.667	49.690.473.077
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		3.355.837.577	562.636.350	73.342.429		3.991.816.356
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	4.373.491.979	612.361.079.693	146.774.861.103	790.899.569	23.449.019.294	787.749.351.638
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	57.267.992.168	22.822.788.294	24.492.284.795	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725
- Số cuối kỳ	1.867.602.740	56.373.038.393	17.307.440.114	227.006.068	540.028.436.240	615.803.523.555

20 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, diện tích 487m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: Xây dựng văn phòng Công ty CP Sông Đà 10.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

21 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		13.551.666.095	33.252.886.848	32.670.705.059	14.133.847.884
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			3.754.194.674	3.656.748.673	97.446.001
Thuế nhập khẩu			187.167.813	187.167.813	-
Thuế nhà đất			100.782.000	100.782.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.589.764.180	21.642.375.598	16.024.367.980	18.207.771.798
Thuế thu nhập cá nhân		1.294.473.983	1.840.132.584	1.960.985.970	1.173.620.597
Thuế tài nguyên		13.537.706.690	4.653.603.201	14.059.051.099	4.132.258.792
Thuế môn bài			19.000.000	19.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí		2.176.433.162	13.667.471.854	14.530.982.193	1.312.922.823
Cộng		43.150.044.110	79.117.614.572	83.209.790.787	39.057.867.895
22 Vay và nợ thuế tài chính		Cuối kỳ	Trong năm	Giảm	Đầu năm
a.					
Ngắn hạn		612.394.489.500	Tăng	663.978.144.786	607.164.583.404
- Vay ngắn hạn		596.679.489.500	669.208.050.882	651.548.050.882	595.264.583.404
- Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai		135.947.659.883	176.262.824.567	176.262.824.567	152.043.017.701
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương		11.929.788.777	11.929.788.777	11.929.788.777	61.071.893.445
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		217.006.994.022	223.375.042.297	202.386.618.557	196.018.570.282
- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG		176.662.764.615	184.848.113.038	168.913.877.494	160.728.529.071
- Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây		55.132.282.203	55.132.282.203	25.402.572.905	25.402.572.905
- Nợ dài hạn đến hạn trả		15.715.000.000	17.660.000.000	13.845.000.000	11.900.000.000
- Ngân hàng CT Sông Nhuệ		7.755.000.000	4.720.000.000	6.405.000.000	9.440.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên		5.500.000.000	11.300.000.000	5.800.000.000	
- Ngân hàng đầu tư Gia Lai		2.460.000.000	1.640.000.000	1.640.000.000	2.460.000.000
Dài hạn		392.625.973.794			
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên		360.942.000.000		17.660.000.000	410.285.973.794
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		24.783.973.794		11.300.000.000	372.242.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai		6.900.000.000		4.720.000.000	29.503.973.794
Số hợp đồng		Số tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay		
I. Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ					
1. 11/HEITD/2009		27.000	04/12/2009	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	
2.01/2013-HEITDDA		47.470	25/09/2013	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	
II. Ngân hàng đầu tư và phát triển gia lai					
1. 03/2014/369568/HD			06/06/2014	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vẩy	
III. Ngân hàng đầu tư và phát triển điện biên					
1. 01/2009/HEITD		331.800	02/05/2009	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

23 Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	223.742.586.012	55.181.305.072	573.586.336.292
- Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	75.774.899.223	92.053.204.092	371.863.899.663
- Giảm trong năm		656.306.079		(667.696.444)	50.000.000	53.826.656.149	53.865.265.784
2. Số dư 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
3. Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
Tăng trong kỳ					10.144.718.116	65.758.928.422	75.903.646.538
Giảm trong kỳ					-	85.783.399.606	85.783.399.606
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.612.203.351	73.383.381.831	881.705.217.103

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2015	31/12/2015
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

c. Cổ phiếu	30/9/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
24 Doanh thu	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
* Tổng doanh thu	377.833.083.462	297.260.260.928
- Doanh thu xây lắp	358.732.319.749	288.549.690.395
- Doanh thu thủy điện	13.836.322.069	
- Doanh thu SX công nghiệp	-	917.582.538
- Doanh thu khác	5.264.441.644	7.792.987.995
* Các khoản giảm trừ doanh thu	304.315.881	1.189.223.978
- Giảm giá hàng bán	304.315.881	1.189.223.978
- Hàng bán bị trả lại		
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	377.528.767.581	296.071.036.950
25 Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn xây lắp	295.951.143.354	219.498.911.970
- Doanh thu thủy điện	8.289.586.262	
- Giá vốn SX công nghiệp		683.894.558
- Giá vốn dịch vụ khác	6.047.790.396	7.103.393.760
Cộng	310.288.520.012	227.286.200.288
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.763.391.510	544.224.188
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.112.842.442
Cổ tức, lợi nhuận được chia	973.080.000	
Cộng	2.736.471.510	1.657.066.630
27 Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

Chi phí lãi vay	23.337.415.977	24.884.781.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.361.340	
Chi phí tài chính khác	431.064.207	185.105.336
Cộng	23.793.841.524	25.069.886.872
28 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	13.752.058.709	18.683.709.221
Chi phí dự phòng	-	95.541.383
Chi phí vật liệu quản lý	1.101.963.401	1.300.119.173
Chi phí đồ dùng VP, VPP	1.144.641.137	1.429.241.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	714.956.009	825.375.624
Các khoản khác	7.421.048.013	498.666.772
Cộng	24.134.667.269	22.832.653.410
29 Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	-	-
30 Thu nhập khác	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	3.636.360	
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	21.746.485	70.725.281
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	128.181.818	
Bán hồ sơ mời thầu	8.745.750	
Các khoản khác	87.530.243	32.279.121
Cộng	249.840.656	103.004.402
31 Chi phí khác	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phạt hành chính	11.848.007	
Các khoản khác	669.248.055	2.239.568.362
Cộng	681.096.062	2.239.568.362
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VNĐ	VNĐ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2015

* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.616.954.880	20.402.799.050
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.163.985.181	4.496.867.960
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.452.969.699	15.905.931.090
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.261.264.733)	(207.070.570)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	17.714.234.432	16.113.001.660

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2015 VNĐ	Quý 3 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.714.234.432	16.113.001.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông, CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	17.714.234.432	16.113.001.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	441

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2015 VNĐ	Quý 3 năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	168.740.237.385	126.439.413.198
Chi phí nhân công	93.196.151.875	70.881.426.546
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	39.641.868.167	35.742.599.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.529.484.768	13.031.274.255
Chi phí bằng tiền khác	24.292.205.114	13.180.189.647
Cộng	363.399.947.309	259.274.903.317

35 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
HỘI TỔNG GIÁM ĐỐC


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)